BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 55/2017/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng cho các bước công việc trong quá trình xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa giới hành chính sau:

1.1. Công tác chuẩn bị

1.2. Biên tập kỹ thuật

1.3. Xây dựng dữ liệu địa giới hành chính

1.4. Đối soát, hoàn thiện dữ liệu

1.5. Xây dựng siêu dữ liệu địa giới hành chính

1.6. Đóng gói và giao nộp sản phẩm

2. Đối tượng áp dụng

- Định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT) được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa giới hành chính do các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện khi chưa có định mức tổng hợp.

- Định mức KT-KT được sử dụng để phục vụ công tác điều hành sản xuất của các đơn vị sản xuất cơ sở và biên soạn định mức tổng hợp phục vụ công tác quản lý sản xuất của các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Cơ sở xây dựng định mức

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức ngành tài nguyên và môi trường.

- Thông tư số 46/2017/TT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

- Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng phổ biến trong công tác đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý.

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ lao động (dụng cụ, thiết bị, máy móc) và bảo hộ lao động cho người sản xuất.

- Tổ chức sản xuất, trình độ lao động công nghệ của người lao động trong Ngành đo đạc và bản đồ.

4. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
Bản quyền	BQ
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Công suất	CS
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 2	ĐĐBĐV III.2
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 3	ĐĐBĐV III.3
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 4	ĐĐBĐV III.4
Đo đạc bản đồ viên hạng III bậc 5	ĐĐBĐV III.5
Địa giới hành chính	ĐGHC
Khó khăn 1, Khó khăn 2, Khó khăn 3, Khó khăn 4	KK1, KK2, KK3, KK4
Thứ tự	TT
Máy in phun bản đồ khổ A0	Máy in Ploter A0

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

5.1.1. Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản để thực hiện bước công việc.

5.1.2. Phân loại khó khăn: quy định các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn.

5.1.3. Định biên: xác định số lượng và cấp bậc kỹ thuật của lao động thực hiện công việc.

Cấp bậc kỹ thuật công việc được xác định qua cấp bậc lao động căn cứ theo quy định hiện hành của pháp luật.

5.1.4. Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp để sản xuất một đơn vị sản phẩm; đơn vị tính là công (công nhóm)/đơn vị sản phẩm. Ngày công tính bằng 8 giờ làm việc.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

5.2.1. Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ) và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

a) Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

b) Định mức sử dụng dụng cụ: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức sử dụng thiết bị: là thời gian (ca) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

5.2.2. Thời hạn sử dụng dụng cụ (thời gian tính hao mòn), thiết bị (thời gian tính khấu hao) là thời gian quy định sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

a) Thời hạn sử dụng dụng cụ: xác định bằng phương pháp thống kê; đơn vị tính là tháng.

b) Thời gian tính khấu hao thiết bị: theo quy định tại các quy định hiện hành của pháp luật.

5.2.3. Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

5.2.4. Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Công tác chuẩn bị

a) Lập kế hoạch chi tiết và phương án thi công.

b) Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

c) Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

d) Thu thập, tổng hợp và phân loại tài liệu cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính bao gồm:

- Hồ sơ địa giới hành chính: sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính là bộ hồ sơ địa giới hành chính (dạng giấy, dạng số) các cấp đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu và cho phép đưa vào lưu trữ, sử dụng.

- Dữ liệu nền địa lý: luôn là phiên bản dữ liệu mới nhất được cập nhật thay thế từ nguồn dữ liệu thuộc Hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý Quốc gia.

1.1.2. Biên tập kỹ thuật

Trên cơ sở các nguồn tài liệu thu thập được, tiến hành công tác biên tập kỹ thuật. Biên tập kỹ thuật là việc tổng hợp, phân tích tài liệu, dữ liệu hồ sơ ĐGHC và dữ liệu nền địa lý, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật chi tiết và tiến độ tổ chức thực hiện công việc cho phù hợp với dữ liệu cụ thể của từng tỉnh.

a) Lập sơ đồ thi công, tiến hành sao lưu dữ liệu. Thực hiện việc tiếp biên dữ liệu, xử lý các vấn đề có liên quan đến tiếp biên trong phạm vi của tỉnh đang xây dựng cơ sở dữ liệu cũng như tiếp biên với các tỉnh lân cận (nếu có).

b) Xác lập đường bao phạm vi đóng gói dữ liệu trên cơ sở đường địa giới hành chính cấp tỉnh đảm bảo kết nối chính xác, đầy đủ với cơ sở dữ liệu địa giới hành chính các tỉnh lân cận.

c) Phân tích sự phù hợp về cấu trúc, nội dung dữ liệu nền địa lý đang được sử dụng để xây dựng CSDL ĐGHC so với quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu nền địa lý hiện hành.

d) Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, sự phù hợp về yếu tố hình học và các thuộc tính kèm theo của đối tượng địa lý trên bản đồ địa giới hành chính với các đối tượng tương ứng trong dữ liệu nền địa lý.

đ) Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ về tỷ lệ của bản đồ địa giới hành chính cấp xã trong phạm vi xây dựng cơ sở dữ liệu. Rà soát tiếp biên sơ bộ, phát hiện những vấn đề còn mâu thuẫn, không thống nhất trong nội bộ hồ sơ địa giới hành chính, đề xuất phương án xử lý;

e) Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ việc xây dựng dữ liệu địa giới hành chính và kiểm soát chất lượng dữ liệu không gian dữ liệu địa giới hành chính phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn.

g) Lập chỉ thị biên tập.

1.1.3. Xây dựng dữ liệu địa giới hành chính

a) Khởi tạo gói dữ liệu chuyên đề "Biên giới địa giới" thay thế cho gói dữ liệu cùng tên trong cơ sở dữ liệu nền địa lý.

b) Chuyển đổi khuôn dạng dữ liệu.

c) Xác định các đối tượng biến động.

d) Xây dựng dữ liệu không gian địa giới hành chính

- Chuẩn hóa đối tượng nền địa lý;

- Xây dựng dữ liệu không gian ĐGHC các cấp.

đ) Xây dựng dữ liệu thuộc tính của đối tượng địa giới hành chính.

1.1.4. Đối soát, hoàn thiện dữ liệu

a) Đối soát, hoàn thiện dữ liệu

Đơn vị thi công tự thực hiện việc đối soát, hoàn thiện dữ liệu với các nội dung sau:

- Đối soát, chỉnh sửa về hình học và giá trị thuộc tính của đối tượng địa giới hành chính trong cơ sở dữ liệu tương ứng với từng đơn vị hành chính, đảm bảo sự phù hợp với thông tin trong hồ sơ (đã quét lưu) hoặc hồ sơ giấy;

- Đối soát, chỉnh sửa về hình học và giá trị thuộc tính của đối tượng địa giới hành chính giữa các đơn vị hành chính lân cận, xử lý đồng bộ, đảm bảo khả năng tích hợp cơ sở dữ liệu địa giới hành chính theo đơn vị hành chính cấp tỉnh và phạm vi toàn quốc;

- Đối soát, chỉnh sửa các lỗi về cấu trúc dữ liệu như miền giá trị, kiểu dữ liệu và việc tuân thủ các quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 46/2017/TT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính. Kết quả đối soát hoàn thiện dữ liệu được đánh giá bằng khả năng đáp ứng các yêu cầu của chức năng phần mềm trong việc khai thác, ứng dụng vào quản lý hồ sơ địa giới hành chính các cấp sau khi dữ liệu địa giới hành chính được tích hợp vào hệ thống.

b) Vận hành thử nghiệm, ghi nhận kết quả

- Thực hiện tích hợp dữ liệu theo phạm vi đóng gói, vận hành thử nghiệm theo quy trình của hệ thống;

- Theo dõi về mức độ ổn định của các chức năng quản lý, vận hành hệ thống đối với sản phẩm dữ liệu trong khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày;

- Ghi nhận kết quả của quá trình vận hành thử nghiệm làm cơ sở để nghiệm thu sản phẩm cấp chủ đầu tư.

1.1.5. Xây dựng siêu dữ liệu địa giới hành chính

Siêu dữ liệu được xây dựng theo nội dung về thông tin siêu dữ liệu và thông tin tham chiếu.

1.1.6. Đóng gói và giao nộp sản phẩm

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu các cấp.

- Đóng gói và giao nộp sản phẩm.

1.2. Phân loại khó khăn

1.2.1. Công tác chuẩn bị

Loại 1: các tỉnh có dưới 100 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 2: các tỉnh có từ 100 đến dưới 200 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 3: các tỉnh có từ 200 đến dưới 400 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 4: các tỉnh có từ 400 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

1.2.2. Biên tập kỹ thuật

Loại 1: các tỉnh có dưới 100 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 2: các tỉnh có từ 100 đến dưới 200 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 3: các tỉnh có từ 200 đến dưới 400 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 4: các tỉnh có từ 400 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

1.2.3. Xây dựng dữ liệu ĐGHC

Loại 1: các xã, phường, thị trấn có mức độ biến động liên quan đến ĐGHC dưới 10%.

Loại 2: các xã, phường, thị trấn có mức độ biến động liên quan đến ĐGHC từ 10 đến dưới 20%.

Loại 3: các xã, phường, thị trấn có mức độ biến động liên quan đến ĐGHC từ 20 đến dưới 30%.

Loại 4: các xã, phường, thị trấn có mức độ biến động liên quan đến ĐGHC từ 30% trở lên.

Mức độ biến động là: tỷ lệ diện tích trên bản đồ địa giới hành chính cấp xã (thuộc hồ sơ địa giới hành chính đã được nghiệm thu) mà trên đó có đối tượng bị thay đổi so với cơ sở dữ liệu nền địa lý được sử dụng để xây dựng dữ liệu không gian địa giới hành chính.

1.2.4. Đối soát, hoàn thiện dữ liệu

Loại 1: CSDL ĐGHC các xã, phường, thị trấn xây dựng dựa trên CSDL nền địa lý tỷ lệ 1:10.000.

Loại 2: CSDL ĐGHC các xã, phường, thị trấn xây dựng dựa trên CSDL nền địa lý tỷ lệ 1:5000.

Loại 3: CSDL ĐGHC các xã, phường, thị trấn xây dựng dựa trên CSDL nền địa lý tỷ lệ 1:2000.

1.2.5. Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC: Không phân loại khó khăn.

1.2.6. Đóng gói và giao nộp sản phẩm

Loại 1: các tỉnh có dưới 100 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 2: các tỉnh có từ 100 đến dưới 200 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 3: các tỉnh có từ 200 đến dưới 400 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 4: các tỉnh có từ 400 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

1.3. Định biên

Bảng 1

TT	Công việc	ĐĐBĐV III.2	ĐĐBĐV III.3	ĐĐBĐV III.4	ĐĐBĐV III.5	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị	1	1			2
2	Biên tập kỹ thuật	1	2		3	6
3	Xây dựng dữ liệu ĐGHC		1			1
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu		1			1
5	Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC	1				1
6	Đóng gói và giao nộp sản phẩm	1		1		2

1.4. Định mức

Bảng 2

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**	công nhóm/ tỉnh	176,65	194,32	213,75	235,13
2	**Biên tập kỹ thuật**	công nhóm/ tỉnh	181,66	203,53	228,15	255,87
2.1	Lập sơ đồ thi công, tiến hành sao lưu dữ liệu		9,45	10,39	11,43	12,57
2.2	Xác lập đường bao phạm vi đóng gói dữ liệu		20,75	22,82	25,11	27,62
2.3	Phân tích cấu trúc, nội dung dữ liệu nền địa lý		22,61	24,88	27,36	30,10
2.4	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý		26,41	29,04	31,95	35,15
2.5	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ		28,26	31,09	34,20	37,62
2.6	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn		34,51	39,68	45,63	52,47
2.7	Lập chỉ thị biên tập		39,67	45,63	52,47	60,34
3	**Xây dựng dữ liệu ĐGHC**	công/xã	22,48	25,42	28,80	39,17
3.1	Khởi tạo gói dữ liệu Biên giới địa giới		1,44	1,44	1,44	1,44
3.2	Chuyển đổi khuôn dạng dữ liệu		1,44	1,44	1,44	1,44
3.3	Xác định các đối tượng biến động		4,36	5,00	5,76	8,06
3.4	Xây dựng dữ liệu không gian ĐGHC		13,07	15,03	17,28	24,19
3.5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính của đối tượng ĐGHC		2,18	2,50	2,88	4,03

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**	công/xã	5,20	6,00	7,00	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu		4,16	4,80	5,60	
4.2	Vận hành thử nghiệm, ghi nhận kết quả		1,04	1,20	1,40	
5	**Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC**	công/tỉnh	171,00			
6	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	công nhóm/ tỉnh	64,62	74,34	85,50	98,33

Ghi chú: Định mức xây dựng dữ liệu ĐGHC quy định tại Bảng 2 áp dụng cho CSDL ĐGHC các xã, phường, thị trấn xây dựng dựa trên CSDL nền địa lý tỷ lệ 1:5000. Khi các xã, phường, thị trấn sử dụng CSDL nền địa lý ở tỷ lệ khác thì định mức được tính theo hệ số quy định tại Bảng 3.

Bảng 3

TT	Tỷ lệ CSDL nền địa lý	Hệ số
1	1:2000	1,20
2	1:5000	1,00
3	1:10.000	0,83

2. Định mức dụng cụ: ca/đơn vị sản phẩm

Bảng 4

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	12	1739,52
2	Bàn làm việc (vi tính)	cái	60	1739,52
3	Ghế xoay	cái	60	1739,52
4	Dép đi trong phòng	đôi	6	1739,52
5	Đồng hồ treo tường	cái	36	434,88
6	Đèn neon 40W	bộ	24	1739,52
7	Giá để tài liệu bằng sắt	cái	60	434,88
8	Máy hút ẩm 2 kW	cái	60	108,72
9	Máy hút bụi 1,5 kW	cái	60	13,05
10	Ổn áp (chung) 10A	cái	60	283,41

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
11	Quạt thông gió 40W	cái	36	291,36
12	Quạt trần 100W	cái	36	291,36
13	Tủ đựng tài liệu	cái	60	434,88
14	Lưu điện 600 W	cái	60	1133,64
15	Chuột máy tính	cái	12	1133,64
16	Dập ghim	cái	12	0,90
17	Thẻ nhớ 8Gb	cái	24	587,52
18	Ổ cứng di động 1TB	cái	60	587,52
19	Điện năng	kW		2918,05

Ghi chú: Định mức dụng cụ cho các trường hợp của các bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng 5.

Bảng 5

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**	tỉnh	0,162	0,179	0,196	0,216
2	**Biên tập kỹ thuật**	tỉnh	0,501	0,562	0,630	0,706
2.1	Lập sơ đồ thi công, tiến hành sao lưu dữ liệu		0,026	0,029	0,032	0,035
2.2	Xác lập đường bao phạm vi đóng gói dữ liệu		0,057	0,063	0,069	0,076
2.3	Phân tích cấu trúc, nội dung dữ liệu nền địa lý		0,062	0,069	0,075	0,083
2.4	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý		0,073	0,080	0,088	0,097
2.5	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ		0,078	0,086	0,094	0,104
2.6	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn		0,095	0,109	0,126	0,145
2.7	Lập chỉ thị biên tập		0,109	0,126	0,145	0,166

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
3	Xây dựng dữ liệu ĐGHC	xã	0,011	0,012	0,013	0,018
3.1	Khởi tạo gói dữ liệu Biên giới địa giới		0,001	0,001	0,001	0,001
3.2	Chuyển đổi khuôn dạng dữ liệu		0,001	0,001	0,001	0,001
3.3	Xác định các đối tượng biến động		0,002	0,002	0,002	0,003
3.4	Xây dựng dữ liệu không gian ĐGHC		0,006	0,007	0,008	0,011
3.5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính của đối tượng ĐGHC		0,001	0,001	0,001	0,002
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**	xã	0,003	0,003	0,003	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu		0,002	0,002	0,002	
4.2	Vận hành thử nghiệm, ghi nhận kết quả		0,001	0,001	0,001	
5	**Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC**	tỉnh	0,079			
6	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	tỉnh	0,059	0,068	0,079	0,090

Chi chú: Định mức xây dựng dữ liệu ĐGHC quy định tại Bảng 5 áp dụng cho CSDL ĐGHC các xã, phường, thị trấn xây dựng dựa trên CSDL nền địa lý tỷ lệ 1:5000. Khi các xã, phường, thị trấn sử dụng CSDL nền địa lý ở tỷ lệ khác thì định mức được tính theo hệ số quy định tại Bảng 3.

3. Định mức thiết bị: ca/đơn vị sản phẩm

Bảng 6

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**						
	Máy vi tính	cái	0,40	70,66	77,72	85,50	94,05
	Máy in laser A4	cái	0,40	3,51	3,89	4,28	4,70
	Máy photocopy	cái	1,50	10,53	11,66	12,83	14,09
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	47,34	52,07	57,29	63,02
	Điện năng	kW		1256,73	1383,51	1521,86	1673,95
2	**Biên tập kỹ thuật**						
	Máy vi tính	cái	0,40	523,17	586,16	657,07	714,28

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
	Phần mềm	BQ		24,69	27,66	31,01	33,70
	Máy in laser A4	cái	0,40	43,60	48,84	54,76	61,41
	Máy photocopy	cái	1,50	130,79	146,53	164,27	184,22
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	146,05	163,64	183,43	205,71
	Điện năng	kW		6251,31	7003,91	7851,29	8729,06
3	**Xây dựng dữ liệu ĐGHC**						
	Máy vi tính	cái	0,40	11,47	12,95	14,69	19,98
	Phần mềm	BQ		0,54	0,61	0,69	0,95
	Máy in laser A4	cái	0,40	0,68	0,77	0,86	1,17
	Máy photocopy	cái	1,50	2,03	2,30	2,59	3,51
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	3,02	3,40	3,86	5,25
	Điện năng	kW		122,02	137,87	158,07	212,26
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**						
	Máy vi tính	cái	0,40	2,60	3,00	3,50	
	Phần mềm	BQ		0,13	0,15	0,17	
	Máy in laser A4	cái	0,40	0,15	0,18	0,21	
	Máy photocopy	cái	1,50	0,45	0,54	0,63	
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,70	0,80	0,94	
	Điện năng	kW		27,85	32,27	37,77	
5	**Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC**						
	Máy vi tính	cái	0,40	87,21			
	Phần mềm	BQ		4,11			
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	22,01			
	Điện năng	kW		699,84			
6	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**						
	Máy vi tính	cái	0,40	77,53	89,21	102,60	117,99

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
	Phần mềm	BQ		3,65	4,20	4,84	5,56
	Máy in laser A4	cái	0,40	3,88	4,46	5,13	5,90
	Máy photocopy	cái	1,50	11,64	13,39	15,39	17,71
	Đầu ghi DVD	cái	0,40	0,68	0,77	0,86	0,98
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	17,32	19,93	22,91	26,35
	Điện năng	kW		742,41	854,28	982,24	1129,73

Ghi chú: Định mức cho từng trường hợp của các bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng 7.

Bảng 7

TT	Danh mục thiết bị	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**	1,000	1,000	1,000	1,000
2	**Biên tập kỹ thuật**	1,000	1,000	1,000	1,000
2.1	Lập sơ đồ thi công, tiến hành sao lưu dữ liệu	0,052	0,051	0,050	0,049
2.2	Xác lập đường bao phạm vi đóng gói dữ liệu	0,114	0,112	0,110	0,108
2.3	Phân tích cấu trúc, nội dung dữ liệu nền địa lý	0,124	0,122	0,120	0,118
2.4	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý	0,146	0,143	0,140	0,137
2.5	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ	0,156	0,153	0,150	0,147
2.6	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn	0,190	0,195	0,200	0,205
2.7	Lập chỉ thị biên tập	0,218	0,224	0,230	0,236
3	**Xây dựng dữ liệu ĐGHC**	1,000	1,000	1,000	1,000
3.1	Khởi tạo gói dữ liệu Biên giới địa giới	0,064	0,057	0,050	0,037
3.2	Chuyển đổi khuôn dạng dữ liệu	0,064	0,057	0,050	0,037
3.3	Xác định các đối tượng biến động	0,194	0,197	0,200	0,205

TT	Danh mục thiết bị	KK1	KK2	KK3	KK4
3.4	Xây dựng dữ liệu không gian ĐGHC	0,581	0,591	0,600	0,618
3.5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính của đối tượng ĐGHC	0,097	0,098	0,100	0,103
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**	1,000	1,000	1,000	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu	0,800	0,800	0,800	
4.2	Vận hành thử nghiệm, ghi nhận kết quả	0,200	0,200	0,200	
5	**Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC**	1,000			
6	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	1,000	1,000	1,000	1,000

Ghi chú: Định mức xây dựng dữ liệu ĐGHC quy định tại Bảng 7 áp dụng cho CSDL ĐGHC các xã, phường, thị trấn xây dựng dựa trên CSDL nền địa lý tỷ lệ 1:5000. Khi các xã, phường, thị trấn sử dụng CSDL nền địa lý ở tỷ lệ khác thì định mức được tính theo hệ số quy định tại Bảng 3.

4. Định mức vật liệu: tính cho 01 đơn vị sản phẩm.

Bảng 8

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bìa đóng sổ	tờ	60,00
2	Giấy A4	ram	10,00
3	Mực in laser A4	hộp	0,40
4	Mực photocopy	hộp	1,60
5	Ghim dập	hộp	3,00
6	Ghim vòng	hộp	5,00
7	Sổ giao ca	quyển	15,00
8	Đĩa DVD	cái	20,00
9	Bút ghi đĩa DVD	cái	1,00
10	Vỏ đĩa DVD	cái	20,00
11	Nhãn đĩa DVD	cái	20,00
12	Túi clear bag	cái	20,00
13	Bút bi	cái	30,00
14	Phần mềm diệt vi rút	bản	15,00

Ghi chú: Định mức cho từng trường hợp của các bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng 9.

Bảng 9

TT	Công việc	ĐVT	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	tỉnh	0,196
2	**Biên tập kỹ thuật**	tỉnh	0,630
2.1	Lập sơ đồ thi công, tiến hành sao lưu dữ liệu		0,032
2.2	Xác lập đường bao phạm vi đóng gói dữ liệu		0,069
2.3	Phân tích cấu trúc, nội dung dữ liệu nền địa lý		0,075
2.4	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý		0,088
2.5	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ		0,094
2.6	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn		0,126
2.7	Lập chỉ thị biên tập		0,145
3	**Xây dựng dữ liệu ĐGHC**	xã	0,014
3.1	Khởi tạo gói dữ liệu Biên giới địa giới		0,001
3.2	Chuyển đổi khuôn dạng dữ liệu		0,001
3.3	Xác định các đối tượng biến động		0,003
3.4	Xây dựng dữ liệu không gian ĐGHC		0,008
3.5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính của đối tượng ĐGHC		0,001
4	**Đối soát, hoàn thiện dữ liệu**	xã	0,003
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu		0,002
4.2	Vận hành thử nghiệm, ghi nhận kết quả		0,001
5	**Xây dựng siêu dữ liệu ĐGHC**	tỉnh	0,079
6	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	tỉnh	0,079
	Cộng		**1,000**

Ghi chú: (1) Định mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

(2) Định mức tính như nhau cho công việc xây dựng dữ liệu ĐGHC (mục 3, Bảng 9) khi tỷ lệ CSDL nền địa lý khác nhau.

Mục 2. CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Định mức KT-KT cho các bước công việc cập nhật dữ liệu ĐGHC và đối soát hoàn thiện dữ liệu trong công tác cập nhật cơ sở dữ liệu địa giới hành chính áp dụng theo quy định tại các bước công việc xây dựng dữ liệu ĐGHC và đối soát hoàn thiện dữ liệu tại mục 1 phần II của Định mức KT-KT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Công tác chuẩn bị, biên tập kỹ thuật, cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC, đóng gói và giao nộp sản phẩm

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Công tác chuẩn bị

a) Lập kế hoạch chi tiết và phương án thi công.

b) Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác cập nhật cơ sở dữ liệu địa giới hành chính.

c) Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.

d) Thu thập, tổng hợp và phân loại tài liệu cho việc cập nhật cơ sở dữ liệu địa giới hành chính bao gồm:

- Hồ sơ địa giới hành chính: sử dụng để cập nhật cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính là bộ hồ sơ địa giới hành chính (dạng giấy, dạng số) các cấp đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu và cho phép đưa vào lưu trữ, sử dụng;

- Dữ liệu nền địa lý: luôn là phiên bản dữ liệu mới nhất được cập nhật thay thế từ nguồn dữ liệu thuộc Hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý Quốc gia.

2.1.1.2. Biên tập kỹ thuật

Trên cơ sở các nguồn tài liệu thu thập được, tiến hành công tác biên tập kỹ thuật. Biên tập kỹ thuật là việc tổng hợp, phân tích tài liệu, dữ liệu hồ sơ ĐGHC và dữ liệu nền địa lý, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật chi tiết và tiến độ tổ chức thực hiện công việc cho phù hợp với dữ liệu cụ thể của từng tỉnh.

a) Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, sự phù hợp về yếu tố hình học và các thuộc tính kèm theo của đối tượng địa lý trên bản đồ địa giới hành chính với các đối tượng tương ứng trong dữ liệu nền địa lý.

b) Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ về tỷ lệ của bản đồ địa giới hành chính cấp xã trong phạm vi xây dựng cơ sở dữ liệu. Rà soát tiếp biên sơ bộ, phát hiện những vấn đề còn mâu thuẫn, không thống nhất trong nội bộ hồ sơ địa giới hành chính, đề xuất phương án xử lý.

c) Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ việc xây dựng dữ liệu địa giới hành chính và kiểm soát chất lượng dữ liệu không gian dữ liệu địa giới hành chính phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn.

d) Lập chỉ thị biên tập.

2.1.1.3. Cập nhật siêu dữ liệu địa giới hành chính

Siêu dữ liệu được cập nhật theo nội dung về thông tin siêu dữ liệu và thông tin tham chiếu.

2.1.1.4. Đóng gói và giao nộp sản phẩm

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu các cấp.

- Đóng gói và giao nộp sản phẩm.

2.1.2. Phân loại khó khăn

Công tác chuẩn bị, biên tập kỹ thuật, xây dựng siêu dữ liệu, đóng gói và giao nộp sản phẩm được phân loại khó khăn như sau:

Loại 1: phạm vi cập nhật các tỉnh có dưới 5 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 2: phạm vi cập nhật các tỉnh có từ 5 đến dưới 15 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 3: phạm vi cập nhật các tỉnh có từ 15 đến dưới 30 đơn vị hành chính cấp xã.

Loại 4: phạm vi cập nhật các tỉnh có từ 30 đến 45 đơn vị hành chính cấp xã.

2.1.3. Định biên

Bảng 10

TT	Công việc	ĐĐBĐV III.2	ĐĐBĐV III.3	ĐĐBĐV III.4	ĐĐBĐV III.5	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị	1	1			2
2	Biên tập kỹ thuật	1	2		3	6
3	Cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC		1			1
4	Đóng gói và giao nộp sản phẩm	1		1		2

2.1.4. Định mức

Bảng 11

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**	công nhóm/ tỉnh	80,40	104,53	135,88	176,65
2	**Biên tập kỹ thuật**	công nhóm/ tỉnh	58,65	76,24	99,13	128,85
2.1	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý		12,02	15,63	20,32	26,41
2.2	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ		12,86	16,72	21,74	28,26
2.3	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn		15,71	20,42	26,55	34,51
2.4	Lập chỉ thị biên tập		18,06	23,47	30,52	39,67
3	**Cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC**	công/tỉnh	87,55	109,44	136,80	171,00
4	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	công nhóm/ tỉnh	29,41	38,24	49,70	64,62

2.2. Định mức dụng cụ: ca/đơn vị sản phẩm

Định mức dụng cụ cho các bước công việc áp dụng theo định mức dụng cụ quy định tại điểm 2, mục 1, Phần II (Bảng 4) và được tính theo hệ số quy định tại Bảng 12.

Bảng 12

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**	công nhóm/ tỉnh	0,037	0,048	0,062	0,081
2	**Biên tập kỹ thuật**	công nhóm/ tỉnh	0,027	0,035	0,045	0,059

TT	Công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3	KK4
2.1	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý		0,006	0,007	0,009	0,012
2.2	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ		0,006	0,008	0,010	0,013
2.3	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn		0,007	0,009	0,012	0,016
2.4	Lập chỉ thị biên tập		0,008	0,011	0,014	0,018
3	**Cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC**	công/tỉnh	0,040	0,050	0,063	0,079
4	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	công nhóm/ tỉnh	0,014	0,018	0,023	0,030

2.3. Định mức thiết bị: ca/đơn vị sản phẩm

Bảng 13

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**						
	Máy vi tính	cái	0,40	32,16	41,81	54,35	70,66
	Máy in laser A4	cái	0,40	1,60	2,08	2,70	3,51
	Máy photocopy	cái	1,50	4,79	6,23	8,10	10,53
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	21,55	28,01	36,42	47,34
	Điện năng	kW		572,02	743,63	966,72	1256,73
2	**Biên tập kỹ thuật**						
	Máy vi tính	cái	0,40	166,02	215,82	280,57	364,74
	Phần mềm	BQ		7,83	10,18	13,24	17,21
	Máy in laser A4	cái	0,40	13,84	17,99	23,38	30,40
	Máy photocopy	cái	1,50	41,50	53,95	70,14	91,18
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	46,34	60,25	78,32	101,82
	Điện năng	kW		1983,75	2578,88	3352,54	4358,30

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	CS	KK1	KK2	KK3	KK4
3	**Cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC**						
	Máy vi tính	cái	0,40	44,65	55,81	69,77	87,21
	Phần mềm	BQ		2,10	2,63	3,29	4,11
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	11,27	14,09	17,61	22,01
	Điện năng	kW		358,32	447,90	559,87	699,84
4	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**						
	Máy vi tính	cái	0,40	35,29	45,88	59,64	77,53
	Phần mềm	BQ		1,66	2,16	2,81	3,65
	Máy in laser A4	cái	0,40	1,77	2,30	2,98	3,88
	Máy photocopy	cái	1,50	5,30	6,89	8,95	11,64
	Đầu ghi DVD	cái	0,40	0,31	0,40	0,52	0,68
	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	7,88	10,25	13,32	17,32
	Điện năng	kW		337,92	439,30	571,08	742,41

Ghi chú: Định mức cho từng trường hợp của các bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng 14.

Bảng 14

TT	Danh mục thiết bị	KK1	KK2	KK3	KK4
1	**Công tác chuẩn bị**	1,000	1,000	1,000	1,000
2	**Biên tập kỹ thuật**	1,000	1,000	1,000	1,000
2.1	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý	0,205	0,205	0,205	0,205
2.2	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ	0,219	0,219	0,219	0,219
2.3	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn	0,268	0,268	0,268	0,268

TT	Danh mục thiết bị	KK1	KK2	KK3	KK4
2.4	Lập chỉ thị biên tập	0,308	0,308	0,308	0,308
3	**Cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC**	1,000	1,000	1,000	1,000
4	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	1,000	1,000	1,000	1,000

2.4. Định mức vật liệu: tính cho 01 đơn vị sản phẩm

Định mức vật liệu cho các bước công việc áp dụng theo định mức vật liệu quy định tại điểm 4, mục 1, Phần II (Bảng 8) và được tính theo hệ số quy định tại Bảng 15.

Định mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

Bảng 15

TT	Công việc	Hệ số
1	**Công tác chuẩn bị**	0,062
2	**Biên tập kỹ thuật**	0,045
2.1	Phân tích đặc điểm địa hình, địa vật, yếu tố hình học và các thuộc tính của đối tượng địa lý	0,009
2.2	Phân tích các vấn đề có liên quan đến độ chính xác, tính đồng bộ. Rà soát tiếp biên sơ bộ	0,010
2.3	Xây dựng các công cụ, tiện ích hỗ trợ phù hợp với giải pháp công nghệ đã lựa chọn	0,012
2.4	Lập chỉ thị biên tập	0,014
3	**Cập nhật siêu dữ liệu ĐGHC**	0,063
4	**Đóng gói và giao nộp sản phẩm**	0,023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa